

Thứ tư, ngày 24 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên rung lắc

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/2/2021		•	
Tuần 22/2-26/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã điều chỉnh về ngưỡng 1162 điểm trước ngưỡng kháng cự ngắn hạn 1180 điểm. Dòng tiền đầu tư thoát khỏi thị trường khi chỉ có 2/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản không đổi, biên độ thị trường nói rộng và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy tâm lý chốt lãi ngắn hạn của nhà đầu tư. Khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Nếu áp lực bán từ cả khối nội lẫn khối ngoại tiếp tục, thị trường có thể điều chỉnh trở về ngưỡng 1,150 trong ngắn hạn trước khi hình thành xu hướng mới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/02/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: SHS_Duy trì đà tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-15.63** điểm, đóng cửa **1,162.01** điểm. HNX-Index **-0.89** điểm, đóng cửa **237.97** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: CTG (+0.45), LGC(+0.28), HPG(+0.27), PLX (+0.17), DGC(+0.09)
- Kéo chỉ số giảm: VHM(-2.24), VCB(-1.88), VIC(-1.63), GVR(-1.17), BID(-1.02).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,105 tỷ đồng, +1.2% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,017 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 31.22 điểm, nói rộng so với phiên trước. Thị trường có 93 mã tăng, 44 mã tham chiếu và 357 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -684.62 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-126.8 tỷ), VHM (-76.2 tỷ) và SSI (-55.4 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -4.06 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1162.01**
Giá trị: 14105.98 tỷ **-15.63 (-1.33%)**
Khối ngoại (ròng): -684.62 tỷ

HNX-INDEX **237.89**
Giá trị: 1303.3 tỷ **-0.89 (-0.37%)**
Khối ngoại (ròng): -4.06 tỷ

UPCOM-INDEX **76.22**
Giá trị: 1160.8 tỷ **-0.25 (-0.33%)**
Khối ngoại(ròng): 15.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	61.5	-0.32%
Giá vàng	1,810	0.21%
Tỷ giá USD/VND	23,107	0.35%
Tỷ giá EUR/VND	28,127	0.53%
Tỷ giá JPY/VND	21,882	0.02%
LS liên NH 1 tháng	0.9%	14.45%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-6.09%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	19.1	VNM	-126.8
HPG	18.1	VHM	-76.2
MBB	15.5	SSI	-55.4
GMD	10.0	VRE	-53.0
GAS	8.4	PLX	-39.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.25	-0.68%	0.10%	17.40%	23.14%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	65.10	-0.41%	1.20%	16.90%	24.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	185.20	-0.36%	2.30%	19.90%	32.47%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1810.90	0.29%	2.00%	-2.40%	8.19%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.87	0.69%	1.80%	9.90%	60.63%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1416.75	0.59%	2.30%	8.00%	55.90%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	674.25	0.60%	4.10%	6.00%	20.46%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.85	-0.06%	-4.10%	-9.60%	-5.54%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	258.42	-1.25%	8.60%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.01	-2.47%	6.80%	11.20%	18.78%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	138.30	2.48%	9.60%	7.60%	17.90%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9206.50	1.20%	9.50%	15.10%	61.94%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	711.76	0.48%	4.80%	5.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	745.67	0.02%	4.90%	7.80%			
Nhôm	USD/ton	2147.00	-0.90%	2.90%	7.60%	26.07%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	173.57	-0.18%	6.00%	6.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	76.15	-1.10%	-3.00%	-7.80%	9.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 13 US cent hay 0.2% lên 65.37 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 3 US cent xuống 61.67 USD/thùng.
- Các nhà sản xuất dầu đá phiến và lọc dầu tại miền nam nước Mỹ đang khôi phục sản xuất dần dần sau khi sản lượng 2 triệu thùng dầu thô và gần 20% công suất lọc dầu của Mỹ bị đóng vì bão tuyết trong tuần trước. Sản lượng dự kiến sẽ không sớm khởi động lại hoàn toàn và một số nhà sản xuất dầu đá phiến dự báo sản lượng dầu giảm trong quý 1.
- Morgan Stanley dự kiến dầu Brent đạt 70 USD trong quý 3, cho biết các ca nhiễm Covid-19 mới đang giảm. Ngân hàng Bank of America trong khi đó tin rằng giá dầu Brent có thể tạm thời tăng vọt lên 70 USD/thùng trong quý 2.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,803.62 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,805.9 USD/ounce.

Giá Thép

- Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt giảm 2.9% xuống 1,107 CNY (171.34 USD)/tấn. Thép thanh giảm 0.7% xuống 4,552 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 0.1% lên 4,799 CNY/tấn.
- Chính quyền thành phố cho biết sản lượng tại các nhà máy thép và nhà máy luyện cốc ở Đường Sơn sẽ bị hạn chế từ ngày 23/2, trong khi sản xuất tại các nhà máy cuộn cán nóng và cuộn cán lạnh sẽ bị dừng.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 3.35 US cent hay 2.5% lên 1.383 USD/lb. Giá cà phê robusta tăng 44 USD 3.1% lên 1,460 USD/tấn. Ngân hàng Rabobank cho biết họ giảm ước tính sản lượng niên vụ 2021/22 của Brazil xuống 56.2 triệu bao (trong đó có 36 triệu bao cà phê arabica) do thời tiết tiếp tục khô hạn hơn bình thường tại đó.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 10 USD xuống 478.4 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 2% xuống 18.41 US cent/lb. Nguồn cung trong ngắn hạn vẫn khan hiếm sau một vụ mùa thất bát ở Thái Lan và tình trạng thiếu hụt container vận chuyển trên toàn cầu đang gây thiệt hại cho xuất khẩu của Ấn Độ.

	24/2	% 24/2	23/2	% 23/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1162.01	-1.33%	1177.64	0.22%	0.54%	-2.51%
S&P 500			3881.37	0.13%	-1.30%	0.73%
HĐTL S&P500	3873.00	-0.13%	3878.00	0.12%	-1.40%	1.01%
Shang- hai	3564.08	-1.99%	3636.36	-0.17%	-2.49%	-0.89%
Euro Stoxx	3689.45	0.01%	3689.10	-0.29%	-0.28%	3.84%

Phân tích kỹ thuật

SHS_Duy trì đà tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: SHS đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SHS nằm tại khu vực xung quanh 25. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 32, cắt lỗ nếu ngưỡng 22.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

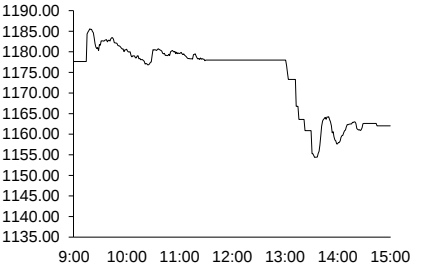
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-2.79%
Hóa chất	-2.56%
Ô tô và phụ tùng	-1.79%
Bất động sản	-1.77%
Bán lẻ	-1.73%
Ngân hàng	-1.45%
Bảo hiểm	-1.28%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.17%
Xây dựng và Vật liệu	-1.05%
Thực phẩm và đồ uống	-1.01%
Y tế	-0.71%
Du lịch và Giải trí	-0.54%
Dịch vụ tài chính	-0.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.27%
Công nghệ Thông tin	-0.25%
Dầu khí	-0.15%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.10%
Tài nguyên Cơ bản	0.34%

Hình 1

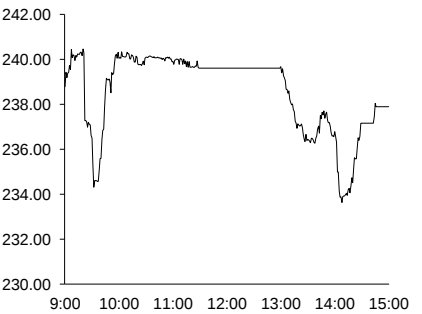
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

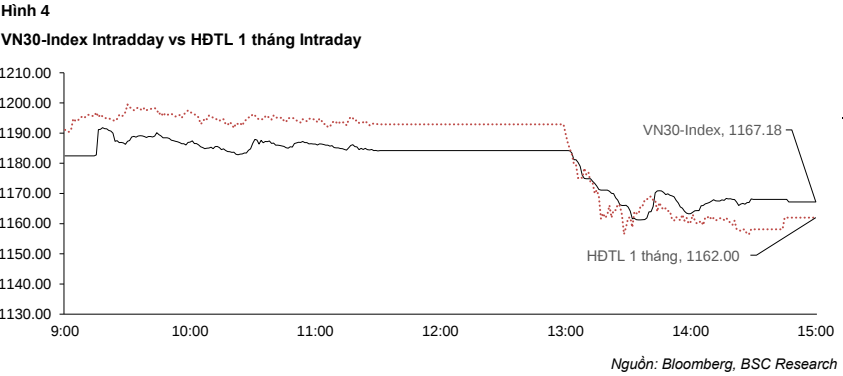
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	18.5	1	-3.14%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.4	2	1.41%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.45	6	0.45%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13	7	11.59%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	57	15	5.56%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39	15	1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	37.4	19	5.65%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	75.4	20	4.00%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80.4	21	-3.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	25.5	22	4.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.2	23	0.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.2	28	6.25%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.6	79	3.83%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	2	4.08%	-3.14%	2.97%	20
Cổ phiếu đã chốt	109	56	13.07%	-8.14%	5.87%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1162.00	-2.06%	-5.18	-2.9%	208,243	3/18/2021	24
VN30F2104	1170.00	-1.68%	2.82	-14.6%	416	4/15/2021	52
VN30F2106	1174.50	-1.30%	7.32	57.1%	110	6/17/2021	115
VN30F2109	1171.90	-1.60%	4.72	55.0%	93	9/16/2021	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh –15.29 điểm, xuống 1167.18 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, VIC, VHM, VNM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co quanh 1185 điểm trong phiên sáng, trước khi giảm mạnh xuống quanh 1165 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1160-1170 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2103 và VN30F2109 đang tăng, trong khi VN30F2104 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2010	4/5/2021	40	4:1	676,500	34.33%	1,800	5,100	1.59%	2,670	1.91	32,969	27,079	43,600
CHPG2015	3/1/2021	5	1:1	168,600	34.33%	6,700	26,610	0.04%	17,117	1.55	27,161	21,680	43,600
CSTB2012	4/1/2021	36	1:1	207,500	41.96%	2,500	5,900	0.00%	5,413	1.09	15,500	13,000	18,350
CFPT2011	4/1/2021	36	5:1	292,400	29.45%	1,700	5,660	-0.35%	5,525	1.02	56,500	48,000	75,400
CHPG2018	5/14/2021	79	4:1	528,400	34.33%	1,200	3,900	-0.51%	3,481	1.12	34,799	29,999	43,600
CMBB2009	4/1/2021	36	2:1	397,600	34.36%	1,700	6,250	-0.79%	4,045	1.55	22,400	19,000	27,000
CMBB2010	6/14/2021	110	1:1	132,000	34.36%	4,600	11,730	-1.84%	11,230	1.04	20,600	16,000	27,000
CFPT2016	6/22/2021	118	5:1	448,900	29.45%	2,580	5,470	-2.32%	5,236	1.04	62,900	50,000	75,400
CTCB2010	4/1/2021	36	2:1	325,400	36.39%	2,000	9,000	-2.49%	8,850	1.02	25,500	21,500	39,100
CHPG2102	7/5/2021	131	1:1	292,700	34.33%	6,600	9,300	-2.62%	5,329	1.75	47,600	41,000	43,600
CTCB2013	5/4/2021	69	1:1	182,300	36.39%	4,700	16,600	-2.81%	16,306	1.02	27,700	23,000	39,100
CVHM2009	4/1/2021	36	10:1	387,700	33.37%	1,400	3,450	-2.82%	3,114	1.11	86,000	72,000	102,800
CSTB2014	6/14/2021	110	1:1	550,500	41.96%	3,800	7,120	-3.26%	6,557	1.09	15,800	12,000	18,350
CVPB2016	5/4/2021	69	1:1	148,800	40.91%	4,800	13,240	-3.71%	12,968	1.02	31,800	27,000	39,700
CVRE2014	5/4/2021	69	1:1	419,100	36.37%	4,600	7,350	-3.80%	6,645	1.11	32,100	27,500	33,700
CVRE2011	6/11/2021	107	4:1	693,100	36.37%	1,500	1,650	-4.07%	959	1.72	37,888	31,888	33,700
CSTB2013	3/12/2021	16	1:1	231,400	41.96%	3,200	6,570	-4.23%	6,375	1.03	15,200	12,000	18,350
CSTB2011	3/30/2021	34	1:1	481,900	41.96%	2,700	4,330	-5.66%	3,939	1.10	17,200	14,500	18,350
CHDB2007	4/27/2021	62	5:1	767,600	34.14%	1,300	2,950	-6.05%	133	22.15	20,771	16,831	25,450
Tổng				7,332,400	36.14%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/02/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.
- CMSN2013 và CREE2101 giảm mạnh lần lượt là -26.88% và -13.64%. Giá trị giao dịch giảm -1.39%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.83% thị trường.
- CTCB2009, CFPT2010, CFPT2014, CVPB2013, và CMSN2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMWG2013, và CMSN2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.8	-1.8%	1.0	2,712	5.9	8,654	15.5	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	82.8	-0.8%	1.0	819	2.0	4,727	17.5	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.7	-1.3%	1.5	1,927	1.6	2,087	28.6	2.2	28.0%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	31.9	-0.3%	0.5	310	0.1	3,321	9.6	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	108.2	-1.6%	0.7	15,912	4.5	1,569	68.9	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	33.7	-2.0%	1.1	3,329	7.8	1,048	32.2	2.6	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	102.8	-2.4%	1.1	14,703	16.7	8,463	12.1	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.9	-3.6%	1.3	537	11.4	(833)		2.0	34.8%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.5	-0.4%	1.4	871	21.5	2,093	16.0	2.0	44.0%	13.1%
VCI	Chứng khoán	54.0	-1.8%	1.0	389	2.9	4,662	11.6	2.0	28.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.2	-1.4%	1.5	387	6.4	1,738	16.8	2.0	47.4%	12.1%
FPT	Công nghệ	75.4	-0.1%	0.9	2,570	7.3	4,122	18.3	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	64.2	0.6%	0.4	764	0.0	4,812	13.3	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	88.1	-1.5%	1.4	7,331	3.1	4,038	21.8	3.5	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	57.3	0.9%	1.5	3,036	4.9	631	90.8	3.3	15.3%	4.4%
PVS	Dầu khí	21.8	-3.5%	1.6	453	14.6	1,357	16.1	0.9	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	12.1	-3.2%	0.8	1,631	8.8	898	13.5	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.3	-1.6%	0.3	570	0.0	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.9	-2.0%	0.7	288	1.5	1,663	10.2	0.8	12.5%	8.6%
DCM	Hóa chất	13.5	-1.1%	0.6	311	1.6	1,030	13.1	1.1	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	98.1	-1.9%	1.1	15,819	5.5	4,974	19.7	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	43.1	-2.2%	1.3	7,528	3.1	1,775	24.3	2.3	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	37.5	1.2%	1.4	6,071	23.3	3,674	10.2	1.6	28.5%	16.9%
VPB	Ngân hàng	39.7	-2.0%	1.2	4,237	8.6	4,271	9.3	1.8	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.0	-1.5%	1.2	3,285	23.6	2,965	9.1	1.6	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	31.2	-1.6%	1.0	2,932	25.5	3,557	8.8	1.9	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.3	-2.4%	0.8	218	0.7	6,386	9.6	2.0	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	35.9	-0.8%	0.5	184	0.1	3,797	9.5	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.2	0.5%	0.7	1,013	1.8	356	59.6	1.7	10.1%	2.9%
HPG	Thép	43.6	0.7%	1.1	6,281	52.0	4,056	10.7	2.4	30.9%	25.2%
HSG	Thép	25.6	-0.6%	1.3	494	10.6	3,387	7.5	1.6	10.2%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	105.8	-1.1%	0.7	9,614	13.0	4,770	22.2	7.1	57.7%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	185.3	-0.4%	0.8	5,166	0.5	7,064	26.2	6.0	63.2%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	91.0	-1.8%	0.9	4,648	5.9	1,054	86.3	6.7	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.4	-0.7%	1.2	600	3.0	946	23.6	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	74.0	0.1%	0.8	7,004	0.5	3,450	21.4	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.9	-1.6%	1.1	3,004	3.2	132		4.6	19.0%	0.5%
HVN	Vận tải	28.8	0.7%	1.7	1,776	2.4	(7,647)		6.4	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.7	-1.1%	1.0	428	3.3	1,133	28.8	1.7	38.5%	5.7%
PVT	Vận tải	17.1	-3.1%	1.3	241	3.4	1,953	8.8	1.1	12.9%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	82.9	-0.5%	1.1	577	0.9	8,545	9.7	3.4	3.4%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	-2.2%	0.5	702	0.8	1,323	27.2	2.5	6.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.6	-2.2%	0.9	292	1.2	1,613	10.9	1.2	5.5%	11.5%
CTD	Xây dựng	75.0	-1.4%	1.0	242	2.8	5,769	13.0	0.7	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	21.9	-0.7%	0.4	227	1.7	1,187	18.4	1.1	31.7%	5.8%
REE	Điện	57.0	1.1%	-1.4	766	1.5	5,249	10.9	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	25.5	-2.3%	-0.4	212	0.9	2,642	9.7	1.2	12.8%	13.6%
POW	Điện	12.7	-1.6%	0.6	1,288	5.8	938	13.5	1.0	7.8%	7.9%
NT2	Điện	22.7	-1.1%	0.5	284	1.0	2,095	10.8	1.5	17.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.0	-2.5%	1.1	797	8.2	363	107.3	1.9	21.3%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	59.0	-3%	1.0	2,655	0.1			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	37.50	1.21	0.45	14.25MLN
LGC	85.00	6.92	0.28	12100
HPG	43.60	0.69	0.27	27.28MLN
PLX	57.30	0.88	0.17	1.97MLN
DGC	61.80	3.87	0.09	1.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-2.24	3.72MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-1.88	1.27MLN	607060
VIC	0.00	-1.63	950100	373600
GVR	0.00	-1.17	4.42MLN	192700
BID	0.00	-1.02	1.64MLN	611640

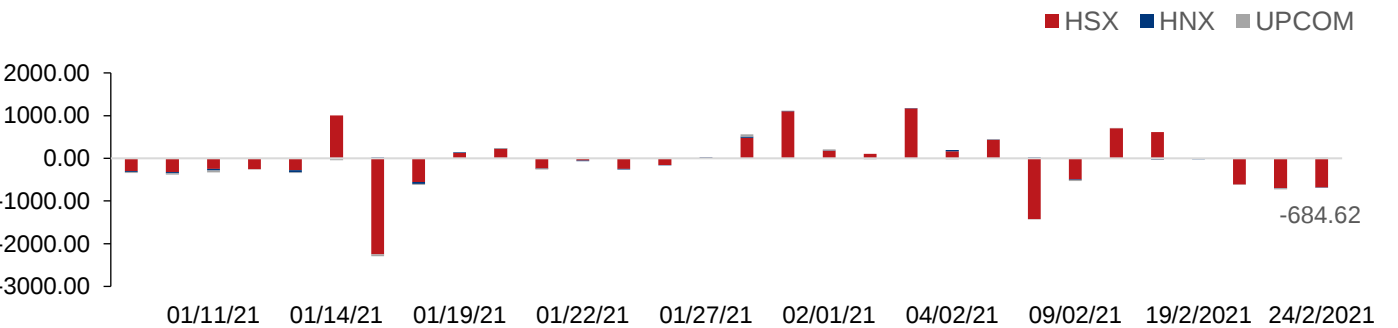
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	30.85	6.93	0.02	25100.00
SAV	23.95	6.92	0.01	122500
LGC	85.00	6.92	0.28	12100
NVT	7.42	6.92	0.01	35000
TDC	18.60	6.90	0.03	4.23MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	3.54	-6.84	0.00	60600
SVI	83.00	-6.74	-0.02	300
PTC	9.15	-6.63	0.00	800.00
SMA	8.31	-6.52	0.00	1000
VID	10.10	-6.48	-0.01	3000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.0	1,390	10.1	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	31.2	3,557	8.8	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.0	3,450	21.4	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.4	4,065	7.2	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	37.5	3,674	10.2	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	51.4	13,724	3.7	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	2/12/20	47.1	55.0	61.8	5,729	10.8	2.4	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	92.1	5,923	15.5	3.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.9	1,663	10.2	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.2	2,160	13.1	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.9	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	75.4	4,122	18.3	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.7	1,133	28.8	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	40.7	6,277	6.5	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	43.6	4,056	10.7	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.6	3,387	7.5	1.6	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.6	1,613	10.9	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.0	363	107.3	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.9	2,043	16.1	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.3			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.0	2,528	13.8	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	91.0	1,054	86.3	6.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	133.8	8,654	15.5	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	35.8	2,975	12.0	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.5	7,700	8.0	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.3	1,842	14.8	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.8	4,727	17.5	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.7	938	13.5	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	22.9	0	80.4	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	21.8	1,357	16.1	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	185.3	7,064	26.2	6.0	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.4	946	23.6	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	39.1	3,521	11.1	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	98.1	4,974	19.7	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.0	4,239	10.6	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.6	563	31.3	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.0	3,873	10.3	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	105.8	4,770	22.2	7.1	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	102.8	8,463	12.1	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.8	1,071	26.9	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.5	927	11.3	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	129.7	9,180	14.1	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	39.7	4,271	9.3	1.8	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.7	1,048	32.2	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	96.5	4,105	23.5	8.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639